TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2022/DS-PT
Ngày: 07-6-2022
V/v tranh chấp Quyền sử dụng đất (ranh đất)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hùng Nuôi;

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nghiệp-Kiểm sát viên.

Ngày 07-6-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2021/TLPT-DS ngày 28-01-2021 về việc "Tranh chấp Quyền sử dụng đất (ranh đất)".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2020/DS-ST ngày 09-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2021/QĐ-PT ngày 25-10-2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần C; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Hồ N; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

* *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Hồ N:* Ông Bạch S-luật sư của Văn phòng luật sư Bạch S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ Văn phòng: Khóm X, Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn B; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Ông Hồ H; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông Hồ K; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn B:* Ông Bạch S- luật sư của Văn phòng luật sư Bạch S thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ Văn phòng: Khóm X, Phường X, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Bùi M; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Ông Nguyễn T; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Ông Lưu T1; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Bà Lê P; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Ông Nguyễn C1; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

6. Ông Nghê V; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

7. Ông Nguyễn C2; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Hồ N là bị đơn và bà Nguyễn B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần C trình bày như sau:

Ông Trần C đang sử dụng thửa đất số 654, tờ bản đồ 06, diện tích 5.118m^2 (hiện nay còn lại 4.876m^2), loại đất lúa nay đã cải tạo thành vườn, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do cha ruột của ông là ông Trần V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0322731 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-4-1994. Đất này do cha, mẹ ông là ông Trần V và bà Lâm T tặng cho ông C, chưa làm thủ tục sang tên.

Giáp thửa đất nêu trên là thửa đất số 202, tờ bản đồ số 06 do ông Hồ N đang sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất, ông N có lấn chiếm của ông C diện tích 405m^2 có tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông V có số đo 230m;

- Hướng Tây giáp đất của ông N có số đo 210,03m;

- Hướng Nam giáp kênh thủy lợi có số đo 3,4m;

- Hướng Bắc giáp đất ông N và ông Nghê V có số đo 00m.

Tranh chấp giữa hai bên đã được chính quyền địa phương mời hòa giải nhưng ông N vắng mặt.

Nay ông Trần C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hồ N cùng các thành viên trong gia đình trả cho ông phần đất đã lấn chiếm theo số đo thực tế là có diện tích 166,8m^2 nằm trong thửa đất số 654, tờ bản đồ 06 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0322731, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-4-1994 cho ông Trần V.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Hồ N trình bày như sau:

Thửa đất số 202 nêu trên có nguồn gốc là của cha, mẹ ông N để lại, ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13-7-1995 ông và gia đình ông sử dụng từ trước đến nay, đất của ông được cấp xẻ dọc đầu trong và đầu ngoài bằng nhau là 12 tầm (tầm 03 mét), ông không có lấn chiếm đất của ông C. Phần ranh đất của ông và ông C thì có cắm trụ đá, trụ đá vẫn còn, ông có trồng Xoài cách trụ đá ranh là 1,5 mét. Do đó, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần C.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B, Hồ H và Hồ K trình bày như sau:

Thống nhất với phần trình bày của ông Hồ N. Việc giải quyết tranh chấp giao cho ông N tự quyết định.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2020/DS-ST ngày 09-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần C:

Buộc bị đơn ông Hồ N cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn B, ông Hồ H và ông Hồ K có nghĩa vụ giao trả cho ông Trần C phần đất đã lấn chiếm theo số đo thực tế có diện tích là 166,8m^2 nằm trong thửa đất số 654, tờ bản đồ 06 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0322731 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29-4-1994 cho ông Trần V, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp phần đất còn lại của thửa 654 của ông Trần V (ông C đang sử dụng) có số đo 11,32m + 193,08m.

- Hướng Tây: Giáp đất phần đất còn lại của thửa 202 của ông Hồ N có số đo 4,63m + 201,30m.

- Hướng Nam: Giáp lộ đal có số đo 2,77m.

- Hướng Bắc: Giáp đất ông Nghê B có số đo 00m.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13-02-2020 được các bên đương sự thừa nhận là đúng ranh giới thửa đất (có kèm theo sơ đồ).

Tài sản trên đất gồm: Đất trống.

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Đến ngày 22-12-2020, ông Hồ N và bà Nguyễn B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10-01-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 17-02-2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng xác định như sau:

- Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng có diện tích là 6.570,4 m^2, trong đó ông Hồ V quản lý, sử dụng diện tích 1.516,8 m^2 và ông Hồ N quản lý, sử dụng diện tích là 5.053,6 m^2.

- Thửa đất số 654, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng có diện tích là 4.254,1 m^2 hiện do ông Trần C quản lý, sử dụng.

- Phần đất tranh chấp có diện tích là 269,8 m^2 hiện do ông Hồ N quản lý, sử dụng, trên đất có 01 cây dừa, 18 cây xoài, 05 cây nhãn và 55 cây chanh do ông Hồ N trồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất sử dụng kết quả đo đạc do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng thực hiện để làm cơ sở giải quyết tranh chấp ranh đất.

- Nguyên đơn Trần C xác định vào năm 2010 giữa ông C và ông N có cùng nhau cắm trụ đá ở vị trí hiện tại để làm mốc ranh giới đất giữa hai bên. Nhưng việc cắm mốc này chỉ để làm cơ sở giải quyết tranh chấp, ông Chính không đồng ý vị trí cắm mốc và đã gởi đơn đến Ủy ban nhân dân xã A nhờ giải

quyết nhưng không được, xã có mời ông V làm chứng và xã cũng không chuyển hồ sơ đến huyện. Đến năm 2018, ông C tiếp tục gởi đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã A mời hòa giải nhưng do ông N không dự nên Ủy ban nhân dân xã A đã chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết đến nay. Ông C xác định các cây trồng mà ông N trồng trên đất tranh chấp là do ông C không hay biết.

- Bị đơn Hồ N xác định vào năm 2010 giữa ông N và ông C đã thỏa thuận cắm hai cây trụ đá để làm mốc ranh giới giữa thửa đất số 202 và thửa đất số 654 như hiện trạng hiện tại, nên đề nghị Tòa án xem xét, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

- Người làm chứng Lê P xác định trước đây bà P có nhận chuyển nhượng của ông N phần đất có chiều ngang là 05 tầm 3m và vào năm 2010 thì giữa bà P và ông N có tiến hành cắm trụ đá để xác định ranh giới đất giữa hai bên. Đồng thời, bà P có chứng kiến ông N và ông C tiến hành cắm hai trụ đá để xác định ranh giới giữa thửa đất của ông N và ông C, hai trụ đá này hiện nay vẫn còn.

- Người làm chứng Bùi M xác định biết được thửa đất của ông N có chiều ngang là 12 tầm 3m vì trước đây khi ông N trồng lúa khi đo đất cắt lúa mà biết được thông tin này, còn việc giữa ông C và ông N cắm trụ đá xác định ranh giới đất thì không biết.

- Người làm chứng Nguyễn T xác định sinh sống tại địa phương ấp A từ trước đến nay, ông T biết được thửa đất của ông N khi chưa bán cho bà P và ông V thì có chiều ngang là 12 tầm 3m, còn đất ông Trần V (hiện do ông C quản lý) thì phía giáp lộ đal có chiều ngang nhỏ hơn phía giáp đất ông Nghê V.

- Người làm chứng Lưu T1 xác định trước đây có cắt lúa mướn cho ông N nên biết được thửa đất của ông Nông có chiều ngang là 12 tầm 3m.

- Người làm chứng Nguyễn C1 xác định thời điểm năm 2010 ông làm Hội Nông dân ấp A, ông có đi thông báo cho người dân trong ấp tiến hành cắm mốc ranh giới đất để nhà nước tiến hành đo đạc chính quy. Sau đó, ông Nguyễn C1 là người đưa Đoàn đo đạc đi đo đạc các thửa đất trong ấp A, khi đo đạc tại thửa đất của ông N và ông Trần C thì thấy đã được cắm trụ đá làm mốc ranh giới như hiện trạng hiện nay. Trước năm 2010, tại khu vực đất của ông N và ông Trần C chưa có lộ đal, chỉ có bờ đê nhỏ giáp với con rạch, sau này Nhà nước mới ven rạch đắp bờ đê lớn và làm lộ đal như hiện nay.

- Người làm chứng Nghê V xác định ông V là cha của ông Nghê B. Trước năm 1990, ông N có chuyển nhượng cho ông V phần đất có chiều ngang 01 tầm 3m ở vị trí giáp với thửa đất của ông V. Đến năm 2010, giữa ông V và ông N, cũng như giữa ông V và ông C đã tiến hành cắm trụ đá làm mốc ranh giới đất giữa các bên. Việc ông N và ông C có thỏa thuận cắm mốc ranh giới đất ở đầu giáp rạch hay không thì ông V không rõ, giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2018 ông V không được Ủy ban nhân dân xã A mời để làm chứng vụ việc tranh chấp giữa ông C và ông N.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hồ N và bà Nguyễn B trình bày: Theo Công văn số 379/UBND-VP ngày 07-8-2020 của Ủy ban nhân dân huyện K thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 654 cho hộ ông Trần V vào năm 1994 và thửa đất số 202 cho hộ ông Hồ N vào năm 1995 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận nhưng là cấp đại trà, không có việc đo đạc thực tế. Việc bản án sơ thẩm căn cứ vào diện tích trên giấy chứng nhận và hiện trạng hiện tại của hai thửa đất để xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 654 là không có cơ sở. Trong khi đó, vào năm 2009 giữa ông N và ông C đã thỏa thuận cắm hai trụ đá để xác định ranh giới của các thửa đất số 202 và 654 theo đúng quy định của khoản 1 Điều 175 và khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015, việc ông C cho rằng tại thời điểm này đã có tranh chấp là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông N và bà B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần C.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Ủy ban nhân dân huyện K xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 654 và 202 cho ông V và ông N là dựa vào bản đồ không ảnh, không có đo đạc thực tế nên việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào số đo để so sánh xác định ranh đất là không phù hợp. Vào năm 2010, giữa hai bên đã có thỏa thuận cắm trụ đá làm mốc ranh giới và được tồn tại ổn định đến nay. Do vậy, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông N và bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng Nguyễn C2 vắng mặt không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của ông Hồ N và bà Nguyễn B lập và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 22-12-2021 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của

các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của ông N và bà Bược theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B, về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] Ông Trần C đã được cha mẹ là ông Trần V, bà Lâm T giao quản lý sử dụng thửa đất số 654 từ năm 1995 và sau khi ông V và bà T chết thì tất cả các anh em của ông C thống nhất ủy quyền cho ông C quản lý, sử dụng phần đất này và khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền sử dụng đất bị lấn chiếm. Theo đơn khởi kiện thì ông C yêu cầu ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao trả phần đất tranh chấp tính từ hai trụ đá có diện tích là 405 m^2, theo kết quả đo đạc ở cấp sơ thẩm là 166,8 m^2 và theo kết quả đo đạc ở cấp phúc thẩm là 269,8 m^2 với vị trí đất tranh chấp đều do ông C và ông N chỉ ranh. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đề nghị sử dụng kết quả đo đạc ở cấp phúc thẩm để xem xét giải quyết với phần đất tranh chấp có diện tích là 269,8 m^2. Ông C và ông N đều thống nhất xác định phần đất tranh chấp từ trước đến nay do ông N quản lý, sử dụng và đã có trồng cây ăn trái. Ông C cho rằng ông N lấn chiếm đất của gia đình ông C vì diện tích hiện tại của thửa số 654 là 4.254,1 m^2 ít hơn diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần V là 5.118 m^2. Tuy nhiên, theo Công văn số 379/UBND-VP ngày 07-8-2020 của Ủy ban nhân dân huyện K thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 654 cho hộ ông Trần V vào năm 1994 và thửa đất số 202 cho hộ ông Hồ N vào năm 1995 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận nhưng là cấp đại trà, không có việc đo đạc thực tế chỉ dựa vào bản đồ không ảnh. Do đó, việc cấp sơ thẩm căn cứ vào số đo trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thời điểm trước đây để xác định ranh đất mà không căn cứ vào quá trình sử dụng đất và việc thỏa thuận cắm mốc ranh giới giữa các bên là không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N, ông C và người làm chứng Lê P đều xác định vào năm 2010 giữa ông N và ông C có thỏa thuận cắm hai trụ đá để xác định ranh giới giữa hai thửa đất số 202 và 654 và hai trụ đá này còn tồn tại, không thay đổi vị trí cho đến nay đúng theo sơ đồ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng. Việc ông C cho rằng thống nhất cắm trụ đá để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp là không có căn cứ vì việc thỏa thuận cắm trụ đá làm ranh là vào năm 2010, đến năm 2018 thì giữa ông C và ông N mới xảy ra tranh chấp và yêu cầu chính quyền giải quyết. Bên cạnh đó, phần đất tranh chấp đã được ông N quản lý, sử dụng trồng cây ăn trái (là loại cây lâu năm) từ trước đến nay. Do đó, việc đại diện Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B đề nghị công nhận hai trụ đá đã được hai bên thỏa thuận cắm làm ranh giới vào năm 2010 là cột mốc ranh giới hai thửa đất số 202 và 654 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hồ N và người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B. Căn khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần C (đại diện cho hộ Trần V) về việc tranh chấp ranh đất với bị đơn Hồ N.

[6] Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu không được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và chi phí tố tụng khác là 17.950.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông N và bà B không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho ông N và bà B tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[8] Về chi phí tố tụng khác ở cấp phúc thẩm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 10.498.014 đồng (ông N đã nộp tạm ứng). Do yêu cầu không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông C phải hoàn trả lại cho ông N số tiền trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hồ N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B.

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2020/DS-ST ngày 09-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng và phần Quyết định được tuyên lại như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần C (đại diện cho hộ Trần V), về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất) với bị đơn Hồ N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B, Hồ H và Hồ K, theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 17-02-2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng (đính kèm Bản án).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Trần C chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002540 ngày 12-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn Trần C chịu chi phí tố tụng khác là 17.950.000 đồng (Mười bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng), đã thực hiện xong.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Hồ N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Hồ N và bà Nguyễn B, mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008748 và 0008749 cùng ngày 04-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

* Về chi phí tố tụng khác ở giai đoạn phúc thẩm: Nguyên đơn Trần C chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.498.014 đồng (Mười triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, không trăm mười bốn đồng) và nguyên đơn Trần C có trách nhiệm hoàn trả cho bị đơn Hồ N số tiền 10.498.014 đồng (Mười triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, không trăm mười bốn đồng).

* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ